

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
**Thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại
đơn vị hành chính thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) như sau:

**I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
VÀ VIỆC PHÂN LOẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

Thị xã Hoài Nhơn được thành lập theo Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện Hoài Nhơn. Thị xã Hoài Nhơn ở phía Bắc của tỉnh Bình Định, có địa giới hành chính: Đông giáp Biển Đông, Tây giáp huyện Hoài Ân và huyện An Lão, Nam giáp huyện Phù Mỹ, Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, thị xã Hoài Nhơn có diện tích tự nhiên 420,87 km²; quy mô dân số 211.802 người; có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 phường và 06 xã.

Thị xã Hoài Nhơn là đô thị phía Bắc tỉnh Bình Định, là trung tâm giữa 02 thành phố lớn là thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cách 85 km) và thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (cách 90 km), là trung tâm động lực phát triển vùng phía Bắc tỉnh Bình Định.

Thị xã Hoài Nhơn có hệ thống giao thông rất đa dạng và thuận lợi, có đường bờ biển dài 24 km, với 02 cửa biển (Tam Quan và An Dũ), có đường Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam đi qua, là điểm đầu của các tuyến Tỉnh lộ ĐT629, ĐT630, ĐT638, đường ven biển (ĐT639) và hệ thống cầu, đập bắc qua sông Lại

Giang nối liền hầu hết các địa phương là các huyện trong khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định, tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa trong và ngoài tỉnh. Đây cũng là địa phương có dự án Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua.

Thị xã Hoài Nhơn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhất là giai đoạn 05 năm gần đây bình quân hàng năm đều đạt trên 15%. Năm 2021, tổng giá trị sản xuất các ngành chủ yếu (theo giá so sánh năm 2010) tăng 6,89%, trong đó: giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 9,19%; Thương mại - dịch vụ tăng 3,78%; Ngư - nông - lâm nghiệp 20,0%. Tổng thu ngân sách phát sinh tăng bình quân hàng năm 15,2%, tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn thị xã 620,194 tỷ đồng. Năng suất lao động xã hội tăng khá, thu nhập bình quân đầu người năm 2021 trên 60 triệu đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2015. Quốc phòng - an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định. Hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố, kiện toàn, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Quy Nhơn, 02 thị xã (An Nhơn và Hoài Nhơn), 08 huyện (Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, Tây Sơn, Tuy Phước, An Lão, Vĩnh Thạnh và Vân Canh). Theo Quyết định số 292/QĐ-BNV ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, tỉnh Bình Định có 04 đơn vị hành chính cấp huyện loại I (gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Hoài Nhơn (nay là thị xã Hoài Nhơn), huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát); có 04 đơn vị hành chính cấp huyện loại II (gồm huyện Hoài Ân, huyện An Nhơn (nay là thị xã An Nhơn), huyện Tây Sơn, huyện Tuy Phước) và có 3 đơn vị hành chính cấp huyện loại III (gồm huyện An Lão, huyện Vĩnh Thạnh, huyện Vân Canh).

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP HỒ SƠ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ HOÀI NHƠN THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

2. Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hoài Nhơn và các phường thuộc thị xã Hoài Nhơn;

3. Quyết định số 292/QĐ-BNV ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phân loại đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Bình Định;

4. Kết quả thống kê số liệu các tiêu chuẩn về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của thị xã Hoài Nhơn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

III. NỘI DUNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ HOÀI NHƠN THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm

Căn cứ Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã tiến hành rà soát số liệu các tiêu chuẩn và tính điểm phân loại đơn vị hành chính thị xã Hoài Nhơn, cụ thể như sau:

1.1. Quy mô dân số

Tại khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.*

a) Trường hợp tính theo dân số thường trú: Thị xã Hoài Nhơn có **210.580 người**, đối chiếu theo quy định đạt **30 điểm**.

b) Trường hợp tính theo dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi: Thị xã Hoài Nhơn có **211.802 người**, đối chiếu theo quy định đạt **30 điểm**.

1.2. Diện tích tự nhiên

Tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Diện tích tự nhiên từ 70 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 70 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.*

Diện tích tự nhiên của thị xã Hoài Nhơn là **420,87 km²**, đối chiếu theo quy định đạt **25 điểm**.

1.3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

a) Tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Có từ 08 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 08 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm.*

Thị xã Hoài Nhơn có **17 đơn vị hành chính cấp xã** trực thuộc, đối chiếu theo quy định đạt **6 điểm**.

b) Tại điểm b khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở xuống được tính 01 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 04 điểm.*

Thị xã Hoài Nhơn có **11 phường** trên tổng số **17 đơn vị hành chính cấp xã**, chiếm **64,7%**, đối chiếu theo quy định đạt **4 điểm**.

1.4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Tại điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tự cân đối được thu chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách*

địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm.

- Năm 2019: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn đạt 650.997 triệu đồng; tổng chi ngân sách là 989.133 triệu đồng.

- Năm 2020: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn đạt 896.775 triệu đồng; tổng chi ngân sách là 1.342.822 triệu đồng.

- Năm 2021: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn đạt 1.018.024 triệu đồng; tổng chi ngân sách là 1.224.902 triệu đồng.

Như vậy, tỷ lệ bình quân thu, chi ngân sách thị xã Hoài Nhơn được hưởng so với tổng chi ngân sách cân đối trong 03 năm (2019, 2020 và 2021) đạt **72,1%**, đối chiếu theo quy định đạt **5 điểm**.

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế:

Tại điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.*

- Năm 2019: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã Hoài Nhơn đạt 79,07%.

- Năm 2020: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã Hoài Nhơn đạt 80%.

- Năm 2021: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã Hoài Nhơn đạt 80%.

Theo đó, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã Hoài Nhơn trung bình 03 năm (2019, 2020 và 2021) đạt 79,69%.

Năm 2021, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã Hoài Nhơn đạt **80%**, đối chiếu theo quy định đạt **2,5 điểm**.

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tại điểm c khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.*

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã Hoài Nhơn đạt **77,4%**, đối chiếu theo quy định đạt **3 điểm**.

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo:

Tại điểm d khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm.*

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của thị xã Hoài Nhơn năm 2021 là **74,9%**, đối chiếu theo quy định đạt **2,5 điểm**.

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:

Tại điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.*

Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế của thị xã Hoài Nhơn đạt **100%**, đối chiếu theo quy định, thị xã Hoài Nhơn đạt **3 điểm**.

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch:

Tại điểm e khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 01 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm.*

Thị xã Hoài Nhơn có tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch đạt **75,67%**, đối chiếu theo quy định, thị xã Hoài Nhơn đạt **1,75 điểm**.

g) Tỷ lệ hộ nghèo:

Tại điểm g khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.*

- Năm 2019: Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã Hoài Nhơn là **2,88%**.

- Năm 2020: Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã Hoài Nhơn là **2,01%**.

- Năm 2021: Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã Hoài Nhơn là **2,94%**,

Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo của thị xã Hoài Nhơn trung bình trong 03 năm (2019, 2020 và 2021) là **2,61%**.

Năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo của thị xã Hoài Nhơn là **2,94%**, đối chiếu theo quy định đạt **2 điểm**.

1.5. Các yếu tố đặc thù

a) Dân số tạm trú quy đổi:

Tại điểm a khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.*

Tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú của thị xã Hoài Nhơn chiếm **0,58%**, đối chiếu theo quy định: **0 điểm**.

b) Thị xã Hoài Nhơn không thuộc vùng cao, miền núi; không có đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền; không có người dân tộc thiểu số nên không tính điểm các tiêu chí này.

2. Kết quả tính điểm

Đối chiếu quy định về tiêu chuẩn và cách tính điểm nêu trên, thị xã Hoài Nhơn đạt các điểm cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn về quy mô dân số đạt **30** điểm;
- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên đạt **25** điểm;
- Tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính trực thuộc đạt **10** điểm;
- Tiêu chuẩn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt **19,75** điểm;
- Tiêu chuẩn về các yếu tố đặc thù: **0** điểm.

Tổng điểm các tiêu chuẩn đạt **84,75 điểm.**

(có Phụ lục Bảng tổng hợp đính kèm)

Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, thị xã Hoài Nhơn thuộc tỉnh Bình Định thuộc khung điểm từ 75 điểm trở lên, đạt tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính cấp huyện loại I.

Trên đây là nội dung thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- UBND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu: VT, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Anh Tuấn

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Số TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Thực trạng	Điểm đánh giá
1	Quy mô dân số	<i>Người</i>		30
2	Diện tích tự nhiên	<i>Km²</i>	420,87	25
3	Số đơn vị hành chính (ĐVHC) trực thuộc			10
a	Số đơn vị hành chính cấp xã	<i>Đơn vị</i>	17	6,0
b	Tỷ lệ số phường/tổng số ĐVHC cấp xã	<i>%</i>	64,7	4,0
4	Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			19,75
a	Cân đối thu, chi ngân sách		<i>Không đủ</i>	5,0
-	<i>Thu ngân sách hưởng theo phân cấp</i>	<i>Triệu đồng</i>	855.265	
-	<i>Tổng chi ngân sách</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.185.619	
-	<i>Tỷ lệ thu ngân sách hưởng theo phân cấp/tổng chi ngân sách</i>	<i>%</i>	72,1	
b	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	<i>%</i>	80	2,5
c	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	<i>%</i>	77,4	3,0
d	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	<i>%</i>	74,9	2,5
đ	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	<i>%</i>	100	3,0
e	Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch	<i>%</i>	75,67	1,75
-	<i>Khu vực đô thị (11 phường)</i>	<i>%</i>	64,71	
-	<i>Khu vực nông thôn (06 xã)</i>	<i>%</i>	35,29	
g	Tỷ lệ hộ nghèo	<i>%</i>	2,94	2,0
5	Các yếu tố đặc thù			0
a	Tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú	<i>%</i>	0,58	0
b	Thuộc tỉnh vùng cao, miền núi	<i>Có/Không</i>	Không	0
c	Tỷ lệ số đơn vị hành chính có đường biên giới quốc gia trên đất liền	<i>%</i>	0	0
d	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	<i>%</i>	0	0
	Tổng điểm (1)+(2)+(3)+(4)+(5)			84,75